

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI
CAO
Số: 01/2012/NQ-HĐTP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2012

NGHỊ QUYẾT

Hướng dẫn áp dụng một số Quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật tổ chức Tòa án nhân dân;

Để áp dụng đúng, thống nhất Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án (sau đây viết tắt là Pháp lệnh) và các quy định khác của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án;

Sau khi có ý kiến thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

QUYẾT NGHỊ:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Nguyên tắc chung

- Khi giải quyết vụ việc dân sự, vụ án hình sự, vụ án hành chính thì Tòa án căn cứ vào quy định của Pháp lệnh, Nghị quyết này và các quy định khác của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án để xác định tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí Tòa án mà đương sự, người bị kết án phải chịu.
- Trường hợp đương sự, người bị kết án có đơn đề nghị miễn tiền tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí Tòa án thì Tòa án căn cứ vào quy định của Pháp lệnh, Nghị quyết này và các quy định khác của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án để xem xét yêu cầu của họ.

Điều 2. Nghĩa vụ nộp lệ phí Tòa án quy định tại Điều 4 của Pháp lệnh

- Kể từ ngày Pháp lệnh có hiệu lực thi hành (ngày 01-7-2009) đến trước ngày Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự có hiệu lực thi hành (ngày

01-01-2012) thì lệ phí Tòa án được thực hiện theo quy định tại Điều 4 của Pháp lệnh.

2. Kể từ ngày Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự có hiệu lực thi hành (ngày 01-01-2012) thì theo khoản 6 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15-6-2004 (sau đây viết tắt là BLTTDS năm 2004) và khoản 6, khoản 7 Điều 26 BLTTDS năm 2004 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29-3-2011 (sau đây viết tắt là BLTTDS sửa đổi năm 2011) thì ngoài các lệ phí Tòa án quy định tại Điều 4 Pháp lệnh, người yêu cầu Tòa án giải quyết các loại việc sau đây phải nộp lệ phí Tòa án:

- a) Yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu;
- b) Yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản chung để thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

Điều 3. Không phải nộp tiền tạm ứng án phí, án phí quy định tại khoản 2 Điều 10 của Pháp lệnh

Cơ quan, tổ chức khởi kiện vụ án dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước không phải nộp tiền tạm ứng án phí, án phí bao gồm các cơ quan, tổ chức theo quy định tại khoản 3 Điều 162 BLTTDS năm 2004 và hướng dẫn tại mục 2 Phần I Nghị quyết số 02/2006/NQ-HĐTP ngày 12-5-2006 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành các quy định trong Phần thứ hai “Thủ tục giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm của Bộ luật tố tụng dân sự”.

Điều 4. Miễn nộp toàn bộ tiền tạm ứng án phí, án phí, tiền tạm ứng lệ phí, lệ phí quy định tại khoản 5 Điều 11 và Điều 13 của Pháp lệnh

Được coi là cá nhân, hộ gia đình thuộc diện nghèo quy định tại khoản 5 Điều 11 và Điều 13 của Pháp lệnh, nếu vào thời điểm Tòa án giải quyết vụ việc dân sự, vụ án hình sự, vụ án hành chính thì họ thuộc diện nghèo theo quy định của Chính phủ.

Ví dụ: Vào thời điểm người có đơn yêu cầu giải quyết vụ việc dân sự thì họ thuộc diện nghèo theo quy định tại Quyết định số 09/2011/QĐ-TTG ngày 30-01-2011 của

Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011-2015.

Điều 5. Miễn nộp một phần tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí Tòa án quy định tại Điều 14 của Pháp lệnh

1. Người có khó khăn về kinh tế quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 14 của Pháp lệnh phải là người có quốc tịch Việt Nam hoặc người không có quốc tịch nhưng sinh sống và làm việc ở Việt Nam vào thời điểm Tòa án giải quyết vụ việc dân sự, vụ án hình sự, vụ án hành chính và phải được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc xác nhận là họ có khó khăn về kinh tế.

2. Trường hợp Tòa án đã cho người có khó khăn về kinh tế được miễn nộp một phần tiền tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí theo quy định tại Điều 14 của Pháp lệnh và hướng dẫn tại khoản 1 Điều này, nhưng họ vẫn phải chịu toàn bộ án phí, lệ phí khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Tòa án đã cho miễn nộp một phần tiền tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí, nhưng sau đó chứng minh được người được miễn nộp đó không phải là người có khó khăn về kinh tế;

b) Theo bản án, quyết định của Tòa án thì họ có tài sản để nộp toàn bộ án phí, lệ phí mà họ phải chịu (họ được chia tài sản chung, được hưởng di sản thừa kế,...).

3. Khi xem xét và quyết định mức tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí Tòa án được miễn, thì Tòa án căn cứ khả năng tài chính của người đề nghị được miễn tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí Tòa án và giá trị tài sản có tranh chấp mà quyết định mức được miễn nhưng không được vượt quá 50% mức tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí Tòa án mà theo quy định của Pháp lệnh người đó phải nộp.

4. Trường hợp vụ án có nhiều người phải nộp tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí Tòa án thì cần phân biệt:

a) Người thuộc trường hợp được miễn nộp một phần tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí Tòa án thì được miễn; người không thuộc trường hợp được

miễn nộp một phần tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí Tòa án thì không được miễn;

b) Trường hợp các đương sự thỏa thuận với nhau về việc nộp án phí, lệ phí để nhằm mục đích trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước, nếu có người thỏa thuận nộp thay án phí, lệ phí và có đơn đề nghị miễn nộp một phần án phí, lệ phí thì Tòa án chỉ cho miễn nộp một phần án phí, lệ phí mà theo quy định người này phải chịu nếu họ có đủ điều kiện quy định tại Điều 14 của Pháp lệnh; còn phần án phí, lệ phí mà họ nhận nộp thay cho người khác thì Tòa án không cho miễn nộp.

Điều 6. Xử lý tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí Tòa án quy định tại Điều 18 của Pháp lệnh

1. Kể từ ngày Pháp lệnh có hiệu lực thi hành (ngày 01-7-2009) đến trước ngày Luật Tổ tụng hành chính có hiệu lực thi hành (ngày 01-7-2011) thì áp dụng quy định tại Điều 18 của Pháp lệnh để xử lý tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí Tòa án.

2. Kể từ ngày Luật Tổ tụng hành chính có hiệu lực thi hành (ngày 01-7-2011) thì xử lý tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí Tòa án trong một số trường hợp như sau:

a) Trường hợp vụ án hành chính bị đình chỉ theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 120 của Luật Tổ tụng hành chính thì số tiền tạm ứng án phí đã nộp được sung vào công quỹ nhà nước;

b) Trường hợp việc giải quyết vụ án hành chính bị đình chỉ theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 120 của Luật Tổ tụng hành chính thì tiền tạm ứng án phí được trả lại cho người đã nộp tiền tạm ứng án phí.

3. Kể từ ngày Pháp lệnh có hiệu lực thi hành (ngày 01-7-2009) đến trước ngày Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLTTDS năm 2004 có hiệu lực thi hành (ngày 01-01-2012) thì áp dụng quy định tại Điều 18 của Pháp lệnh để xử lý tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí Tòa án.

4. Kể từ ngày Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLTTDS năm 2004 có hiệu lực thi hành (ngày 01-01-2012) thì xử lý tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí,

lệ phí Tòa án như sau:

a) Trường hợp việc giải quyết vụ việc dân sự bị đình chỉ theo quy định tại các điểm a, b, d, đ, e và k khoản 1 Điều 192 của BLTTDS sửa đổi năm 2011 thì số tiền tạm ứng án phí đã nộp được sung vào công quỹ nhà nước;

b) Trường hợp việc giải quyết vụ việc dân sự bị đình chỉ theo quy định tại các điểm c, g, h và i khoản 1 Điều 192 của BLTTDS sửa đổi năm 2011 thì tiền tạm ứng án phí được trả lại cho người đã nộp tiền tạm ứng án phí.

Điều 7. Cách thức tính tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm

Để có cơ sở tính tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm thì tùy từng trường hợp Tòa án căn cứ vào một trong các yếu tố sau:

1. Giá tài sản theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
2. Bảng giá của các Tổ chức thẩm định giá.
3. Giá tài sản tại thị trường địa phương.
4. Trường hợp không thể căn cứ hướng dẫn tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 của Điều này để xác định giá trị tài sản tranh chấp, thì Tòa án gửi văn bản đề nghị cơ quan tài chính, cơ quan chuyên môn khác có ý kiến về việc xác định giá tài sản.

Chương II

ÁN PHÍ TRONG VỤ ÁN HÌNH SỰ

Điều 8. Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí trong vụ án hình sự quy định tại Điều 21 của Pháp lệnh

1. Các đương sự trong vụ án hình sự quy định tại Điều 21 của Pháp lệnh bao gồm: người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án hình sự.
2. Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí của các đương sự trong vụ án hình sự được hướng dẫn tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Pháp lệnh.
3. Trong mọi trường hợp, bị cáo kháng cáo về phần dân sự trong vụ án hình sự không phải nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm.